

**Dự thảo xin ý kiến
Chính phủ**

**LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ
QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

2. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác đảm bảo tuân thủ các cam kết liên quan của Việt Nam trong các điều ước quốc tế và không tạo rào cản không cần thiết cho thương mại.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn là việc xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn.

4. Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

5. Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động: Thử nghiệm; giám định; xác

nhận giá trị sử dụng; kiểm tra xác nhận; chứng nhận hợp chuẩn; chứng nhận hợp quy; công nhận và các hoạt động đánh giá sự phù hợp được sử dụng với thuật ngữ khác theo luật chuyên ngành.

6. Thử nghiệm là việc xác định một hay nhiều đặc tính của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo một quy trình nhất định.

7. Giám định là việc kiểm tra và xác định sự phù hợp của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật với các yêu cầu cụ thể hoặc các yêu cầu chung.

8. Xác nhận giá trị sử dụng là việc xác nhận tính hợp lý của việc công bố sự phù hợp liên quan đến mục đích sử dụng đối với dự kiến hoặc kết quả dự kiến thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

9. Kiểm tra xác nhận là việc xác nhận sự chính xác của việc công bố sự phù hợp liên quan đến sự kiện đã xảy ra hoặc kết quả đã đạt được thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

10. Chứng nhận là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

11. Chứng nhận hợp chuẩn là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

12. Chứng nhận hợp quy là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

13. Công nhận là việc xác nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

14. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 5 Điều này, trừ hoạt động công nhận.

15. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

16. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

17. Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

18. Tiêu chuẩn quốc tế là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

19. Tiêu chuẩn khu vực là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

20. Tiêu chuẩn nước ngoài là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của nước ngoài hoặc các hội, hiệp hội, viện nghiên cứu chuyên ngành nước ngoài công bố.

21. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp công bố để áp dụng cho các hoạt động trong phạm vi của tổ chức đó.

22. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia là cơ quan đầu mối cấp quốc gia về tiêu chuẩn, là đại diện quốc gia tham gia các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế và khu vực tương ứng.

23. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại là các biện pháp có tính kỹ thuật bắt buộc áp dụng để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng, được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Quy chuẩn kỹ thuật ban hành kèm theo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương là văn bản thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trình tự, thủ tục lập kế hoạch, xây dựng, lấy ý kiến, đánh giá tác động, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định của Luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

- a) Sản phẩm, hàng hoá;
- b) Dịch vụ;
- c) Quá trình;
- d) Môi trường;
- đ) Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là công cụ quản lý nhà nước mang tính nền tảng, được áp dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội nhằm bảo

đảm an toàn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh quốc gia, chất lượng cuộc sống người dân và hội nhập quốc tế.

2. Hoạt động và quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước định hướng, thị trường chủ đạo, doanh nghiệp là trung tâm, xã hội tham gia tích cực; là công cụ định hướng phát triển kinh tế xã hội, phải phù hợp với quan điểm phát triển, phương thức quản trị và định hướng đổi mới của quốc gia; bảo đảm công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử, không tạo rào cản không cần thiết đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại; đồng thời bảo đảm nguyên tắc phân cấp, phân quyền và đáp ứng yêu cầu của từng thời kỳ.

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở tiên bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, yêu cầu quản lý nhà nước, nhu cầu sản xuất, kinh doanh, thực tiễn áp dụng và định hướng phát triển kinh tế xã hội; bảo đảm tính tiên tiến, khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với đặc thù ngành, lĩnh vực và yêu cầu phát triển trong từng thời kỳ; đồng thời đáp ứng các yêu cầu tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 10a và khoản 1 Điều 26a của Luật này.

4. Hoạt động tham vấn trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Bảo đảm tính minh bạch, công khai, đúng đối tượng, có sự tham gia rộng rãi; khoa học và khách quan;

b) Việc tổ chức tham vấn được thực hiện theo hình thức phù hợp, ưu tiên lấy ý kiến trực tiếp hoặc đối thoại chuyên sâu với các bên có liên quan.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quy trình tham vấn, xác định trách nhiệm và nghĩa vụ của đối tượng tham vấn; cơ chế ghi nhận ý kiến trong quá trình xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Nhà nước xác định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là công cụ quản lý nhà nước đóng góp quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm quốc phòng, an ninh, công bằng và an sinh xã hội. Nhà nước đầu tư ngân sách cho công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong tổng chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ tương xứng với vị trí, vai trò của công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong từng thời kỳ.

2. Ưu tiên bố trí ngân sách khoa học và công nghệ cho nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Đảm bảo kinh phí cho các cơ quan, tổ chức của nhà nước tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, hoạt động đổi mới

sáng tạo, chuyển đổi số trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; đảm bảo nguồn lực để các đại diện của Việt Nam tham gia xây dựng tiêu chuẩn của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và khu vực.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; phát triển các tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng tập trung, đồng bộ, hiện đại và hội nhập quốc tế; phát triển nền tảng số quốc gia, ứng dụng, thúc đẩy chuyển đổi số trong quá trình xây dựng, áp dụng, phổ biến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4. Thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư từ các hiệp hội, hội, doanh nghiệp trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam.

5. Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thông qua hoạt động đào tạo chính quy, đào tạo nghề và bồi dưỡng chuyên môn tại các cơ sở giáo dục đào tạo, nghề nghiệp, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ.

6. Nhà nước tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật đồng bộ, đầy đủ, thống nhất theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng từ một số lĩnh vực trọng điểm sang toàn bộ nền kinh tế; chuyển trọng tâm từ việc tăng số lượng tiêu chuẩn sang nâng cao chất lượng tiêu chuẩn, triển khai các cơ chế hỗ trợ tiếp cận và áp dụng tiêu chuẩn hiệu quả cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường.

7. Phát triển hạ tầng thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia.

8. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người dân về vai trò, ý nghĩa vị trí, tầm quan trọng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và phát triển đất nước, trong đời sống xã hội.

9. Khen thưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có đóng góp tích cực về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật”.

6. Bổ sung các Điều 7a, 7b vào sau Điều 7 như sau:

“Điều 7a. Quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

b) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; đánh giá tác động và ban hành quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước và phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

c) Quản lý, hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến trong các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp; bảo đảm sự thống nhất và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

d) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn xây dựng, áp dụng và cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực, ngành nghề.

đ) Quản lý và tổ chức việc xây dựng, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

e) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

g) Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp.

h) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện thống kê về lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

k) Tổ chức tìm kiếm, khai thác, chuyển giao và ứng dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế xã hội.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ, chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

d) Bộ Quốc phòng, Bộ Công An chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động

trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho các đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

đ) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho các đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực cơ yếu.

Điều 7b. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật đối với đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước

1. Đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước là sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ.

3. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm thống nhất hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, tham gia các tổ chức và ban kỹ thuật quốc tế, triển khai đàm phán, ký kết các thoả thuận hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia gắn với phát triển hạ tầng chất lượng và hội nhập quốc tế.”.

8. Bổ sung các Điều 8a, 8b, 8c vào sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia

1. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia là công cụ định hướng tổng thể, dài hạn cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, nhằm phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia đồng bộ, hiện đại, tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau:

a) Nhà nước phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia đầy đủ, đồng bộ và hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mang thương hiệu Việt, đồng thời bảo đảm tính hài hòa giữa vai trò định

hướng của Nhà nước và tính chủ động của thị trường, linh hoạt và phù hợp với yêu cầu phát triển, hội nhập và hiệu quả quản trị quốc gia.

b) Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý nhà nước; ưu tiên xây dựng tiêu chuẩn phục vụ công nghệ chiến lược, chuyển đổi số, phát triển bền vững, và các ngành trọng điểm, đặc biệt là tiêu chuẩn cho sản phẩm công nghệ cao “Make in Vietnam” để hỗ trợ xuất khẩu, nâng cao thương hiệu quốc gia và hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế.

c) Xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia theo hướng tiến tới mức độ hài hòa hoàn toàn với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài phù hợp với điều kiện thực tiễn trong nước;

d) Khuyến khích hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn vào các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

đ) Phát triển đội ngũ chuyên gia tiêu chuẩn đạt trình độ quốc tế; khuyến khích đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tiêu chuẩn tại các cơ sở giáo dục, đào tạo;

e) Mở rộng xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn; khuyến khích hội, hiệp hội, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và cơ sở giáo dục tham gia xây dựng, áp dụng và chứng nhận tiêu chuẩn;

g) Tăng cường hội nhập quốc tế, thúc đẩy xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế đối với sản phẩm, dịch vụ đặc thù của Việt Nam, bảo đảm thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên;

3. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia được rà soát định kỳ năm năm, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, địa phương do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành rà soát, xác định yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hoá của thị trường xuất khẩu để lựa chọn các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài phù hợp trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

5. Căn cứ Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia được phê duyệt, các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện, bảo đảm phù hợp với chiến lược, quy hoạch, chương trình và kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

6. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia.

Điều 8b. Minh bạch hóa và hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực thi các nghĩa vụ minh bạch hóa và tuân thủ các nguyên tắc về thông báo, công bố thông tin, hỏi đáp, xử lý ý kiến của các bên có liên quan về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp theo các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối quốc gia tham gia đàm phán và thực thi các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, điều phối các hoạt động liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại, thực hiện phân tích, đánh giá tác động của các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, triển khai công tác tuyên truyền trong và ngoài nước về thực thi các hiệp định thương mại tự do đa phương, song phương liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

4. Hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại được triển khai dựa trên các nguyên tắc:

a) Đảm bảo phù hợp điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam, phù hợp với các điểm thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các cơ quan nhằm thực thi nghĩa vụ về minh bạch hóa tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, có chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh;

c) Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận các thị trường trọng điểm, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên; xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu.

Điều 8c. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng là nền tảng số thống nhất, hiện đại, tích hợp dữ liệu liên quan, phục vụ công tác quản lý nhà nước và cung cấp thông tin hỗ trợ tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bao gồm:

a) Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Dữ liệu về đo lường;

c) Dữ liệu về đánh giá sự phù hợp;

d) Các thông tin phản ánh, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bao gồm các thông tin sau:

a) Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

- b) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương;
- c) Thành viên các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia;
- d) Thành viên các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế mà Việt Nam tham gia;
- đ) Các tài liệu kỹ thuật và thông tin có liên quan.

4. Dữ liệu về đánh giá sự phù hợp, bao gồm các thông tin sau:

- a) Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được đăng ký, chỉ định, công nhận; tổ chức công nhận đã đăng ký;
- b) Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân có liên quan;
- c) Sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường chưa phù hợp về hợp chuẩn, hợp quy của tổ chức, cá nhân có liên quan.
- d) Các báo cáo định kỳ và đột xuất;
- đ) Các tài liệu kỹ thuật và thông tin có liên quan.

5. Việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác, các nền tảng số của bộ, ngành, địa phương; đáp ứng yêu cầu khai thác thông tin của tổ chức, cá nhân;
- b) Thường xuyên cập nhật, duy trì, khai thác bảo đảm tính chính xác, kịp thời, đầy đủ; ưu tiên ứng dụng các công nghệ mới để phân tích, đánh giá, cảnh báo các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- c) Tuân thủ quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và pháp luật chuyên ngành khác có liên quan;

6. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan:

- a) Nhà nước đầu tư xây dựng và bảo đảm điều kiện vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;
- b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;
- c) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ cập nhật, chia sẻ thông tin về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

9. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 như sau:

“Điều 10a. Nguyên tắc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn

1. Nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn

- a) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phải bảo đảm sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và tuân thủ nguyên tắc đồng thuận của các bên liên quan;

b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phải ưu tiên hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, trừ trường hợp không phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ đặc thù của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia.

c) Khuyến khích xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài theo phương pháp chấp nhận của Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO), phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

d) Việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho các đối tượng có tính chất đổi mới sáng tạo, đối tượng là các công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ mới được thực hiện theo quy trình rút gọn, với thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phê duyệt nhiệm vụ.

đ) Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật.

e) Ưu tiên xây dựng tiêu chuẩn cơ sở trên cơ sở tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn

a) Tiêu chuẩn quốc gia được áp dụng trên cơ sở tự nguyện, là cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

b) Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.

c) Tiêu chuẩn quốc gia đã bị bãi bỏ nhưng đang được áp dụng trong hồ sơ, tài liệu, hợp đồng, dự án, thỏa thuận hoặc văn bản khác đã được phê duyệt, ký kết thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi có yêu cầu thay thế bằng tiêu chuẩn khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; hoặc khi việc áp dụng tiêu chuẩn đó không còn phù hợp với quy định của văn bản quy phạm pháp luật hoặc quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành.

Việc tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn quốc gia đã bị bãi bỏ do cơ quan, tổ chức, cá nhân phê duyệt, ký kết quyết định trên cơ sở yêu cầu quản lý, năng lực kỹ thuật, trình độ công nghệ và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

d) Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn.”.

10. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

“Điều 11a. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.

3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu, tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, được ưu tiên xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ, giải thưởng chất lượng quốc gia, được hưởng ưu đãi theo các quy định pháp luật liên quan.

5. Chịu trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học, tính chính xác trong xây dựng, góp ý tiêu chuẩn quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên các cơ sở sau đây:

a) Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia;

b) Hải hòa tiêu chuẩn quốc tế theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Yêu cầu phát triển kinh tế xã hội;

d) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia là căn cứ để Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập, lấy ý kiến công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trước khi phê duyệt.

Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và thông báo công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này. Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia

1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật gồm đại diện bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia.

2. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau đây:

a) Đề xuất kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; trực tiếp xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo tiêu chuẩn khu vực; tham gia thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;

c) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;

d) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thành lập, tổ chức, hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia. Kinh phí hoạt động cho Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia do ngân sách nhà nước đảm bảo.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức tham vấn; lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; lập và tổ chức thẩm tra hồ sơ dự thảo; chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia;

e) Trong trường hợp ý kiến thẩm định không nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến thẩm định cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để hoàn chỉnh. Sau khi nhận được dự thảo đã được hoàn chỉnh, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản

này.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề nghị được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;

c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và lập hồ sơ dự thảo trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

4. Việc xây dựng, thẩm định, công bố đối với các tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được áp dụng trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ, bảo vệ an ninh quốc gia hoặc các tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hồ sơ và nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

1. Hồ sơ thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia cho cơ quan, tổ chức, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt;

b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

c) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và tài liệu điện tử) kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác);

d) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý. Nội dung tiếp thu ý kiến góp ý phải giải trình rõ cơ sở khoa học, thực tiễn đối với từng nội dung không tiếp thu hoặc không đồng ý;

đ) Công văn đề nghị thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong đó phải có nội dung xác nhận sự đầy đủ của hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

b) Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

c) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hoà lợi ích của các bên có liên quan.

d) Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Việc bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định hồ sơ bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia và công bố bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia sau khi có ý kiến nhất trí bằng văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở

1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng tại cơ sở đó.

2. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở có trách nhiệm thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Nội dung thông báo gồm thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở và thông tin về tên, số hiệu, đặc tính cơ bản của tiêu chuẩn cơ sở.

3. Doanh nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để nghiên cứu, xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn

1. Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn tuân thủ pháp luật về xuất bản, sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia như sau:

a) Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày tiêu chuẩn quốc gia được công bố.

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia do mình tổ chức xây dựng dự thảo, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền đối với các tiêu chuẩn được sử dụng làm căn cứ xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia.

c) Tiêu chuẩn quốc gia có nguồn kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước; tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong các quy chuẩn kỹ thuật được xuất bản và phát hành công khai, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền đối với các tiêu chuẩn được sử dụng làm căn cứ xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện đính chính đối với tiêu chuẩn quốc gia có sai sót về thể thức trình bày, số hiệu tiêu chuẩn, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn dựa trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

đ) Chính phủ quy định chi tiết hoạt động xuất bản, phát hành, đính chính tiêu chuẩn quốc gia.

3. Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó.

Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và tiêu chuẩn do các tổ chức khác ban hành được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn đó.

4. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở.”.

18. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Nguyên tắc xây dựng, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật

1. Nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

a) Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phải phù hợp thực tiễn Việt Nam, thông lệ quốc tế; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật và giữa các lĩnh vực quản lý nhà nước.

b) Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp, cá nhân là đối tượng chịu sự tác động của quy chuẩn kỹ thuật;

c) Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và đồng bộ với hoạt động đánh giá sự phù hợp, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết trong thương mại;

d) Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phải cụ thể các quy định kỹ thuật dựa trên tính năng của sản phẩm, hạn chế các yêu cầu về kiểu dáng hoặc đặc tính mô tả của đối tượng quy chuẩn kỹ thuật.

đ) Nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được viện dẫn đến tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài. Trường hợp viện dẫn đến tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, cơ quan ban hành phải bảo đảm sẵn có bản tiếng Việt của tài liệu viện dẫn để cá nhân, tổ chức tham khảo khi được yêu cầu.

e) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương không quy định các yêu cầu khác cho cùng đối tượng đã được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, trừ trường hợp được quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giao quyền.

2. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật

a) Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc, là cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Phân định trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

a) Mỗi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình hoặc môi trường chỉ được điều chỉnh bởi một quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thống nhất trên phạm vi toàn quốc, trừ trường hợp được phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật.

b) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có thể viện dẫn đến một hoặc một số quy chuẩn kỹ thuật khác khi cần thiết, với điều kiện bảo đảm tính đồng bộ, không mâu thuẫn, không chồng chéo và không làm phát sinh chi phí tuân thủ không cần thiết cho tổ chức, cá nhân áp dụng.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối điều phối, có trách nhiệm phân công rõ ràng cơ quan chủ trì xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho từng đối tượng quản lý. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức tham vấn đầy đủ, hiệu quả với các bộ, ngành, tổ chức liên quan trong quá trình xây dựng.

d) Việc phân định trách nhiệm trong quá trình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Chính phủ quy định cụ thể.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu báo cáo đánh giá tác động, tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Chính phủ quy định việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động theo mẫu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này với sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương tổ chức hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

c) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”.

20. Bổ sung Điều 27a như sau:

“Điều 27a. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy

chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.

3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

5. Chịu trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học, tính chính xác trong xây dựng, góp ý quy chuẩn kỹ thuật.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

- a) Yêu cầu phát triển kinh tế xã hội;
- b) Yêu cầu quản lý nhà nước;
- c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức lập, lấy ý kiến công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trước khi phê duyệt.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt và thông báo công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này. Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia; thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức tham vấn; lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;

c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân, đăng tải nội dung giải trình, tiếp thu trên cổng thông tin điện tử của mình và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, lập hồ sơ dự thảo sau khi đã thống nhất ý kiến với bộ, ngành có liên quan về nội dung; tổ chức thẩm tra hồ sơ, nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến của cơ quan thẩm định.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho cơ quan chuyên môn quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý, tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương với sự tham gia của đại diện các sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp, chuyên gia có liên quan tại địa phương; thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tổ chức tham vấn; lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;

c) Cơ quan chuyên môn quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan, đăng tải nội dung giải trình, tiếp thu trên Cổng thông tin điện tử của mình, Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo; tổ chức thẩm tra hồ sơ, nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, gửi cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tại địa phương để thẩm định;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Trên cơ sở kết quả thẩm định, cơ quan chuyên môn quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh dự thảo và hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này để lấy ý kiến. Thời hạn có ý kiến không quá ba mươi ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;

e) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy chuẩn kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

b) Trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn; d

c) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ và nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật

1. Hồ sơ thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật kèm theo kế hoạch, dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt;

b) Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;

c) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;

d) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật trình duyệt kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu tham khảo khác;

đ) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

e) Công văn đề nghị thẩm định của cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, trong đó phải có nội dung xác nhận tính đầy đủ hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;

g) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Căn cứ pháp lý của việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan;

b) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;

c) Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; việc thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Trong trường hợp quy chuẩn kỹ thuật được ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn hoặc trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật

1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 32 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau đây:

a) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lập hồ sơ bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xem xét hồ sơ và quyết định bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập hồ sơ bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xem xét hồ sơ và quyết định bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

26. Bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 36 như sau:

“3. Quy chuẩn kỹ thuật được đính chính dựa trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị đính chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức,

cá nhân.

Quy chuẩn kỹ thuật được đính chính khi có sai sót về thể thức trình bày, số hiệu, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật.

4. Chính phủ quy định chi tiết hoạt động xuất bản, phát hành, đính chính quy chuẩn kỹ thuật.”.

27. Bổ sung khoản 3 Điều 37 như sau:

“3. Trường hợp cần thiết, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tạm ngưng hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật; trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản phạm pháp luật.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài.

2. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.

3. Bảo mật thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.

4. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.

5. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“1. Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện.

2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận quy định tại Điều 50 của Luật này.

2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở của hội, hiệp hội ngành, nghề hoạt động trong phạm vi toàn quốc, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định phương thức chứng nhận hợp chuẩn.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Công bố hợp chuẩn

1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.

2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các thông tin cụ thể sau: Tên sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường; tên, số hiệu tiêu chuẩn tương ứng; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; tên người chịu trách nhiệm pháp lý; tài liệu kỹ thuật liên quan kèm theo.

3. Dấu hợp chuẩn là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn tương ứng. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp chuẩn.”.

32. Bổ sung khoản 3 Điều 47 như sau:

“3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định phương thức chứng nhận hợp quy.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Công bố hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau:

a) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.

b) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc đăng ký theo quy định của pháp luật.

c) Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật.

d) Kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định tại Điều 57.

2. Tổ chức, cá nhân đăng ký bản công bố hợp quy qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các thông tin cụ thể sau: Tên sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường; tên, số hiệu quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; tên người chịu trách nhiệm pháp lý; tài liệu kỹ thuật liên quan kèm theo.

3. Dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hoá

sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

“Điều 50. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước, bao gồm:

- a) Đơn vị sự nghiệp;
- b) Tổ chức khoa học và công nghệ;
- c) Tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bộ máy tổ chức, năng lực, chuyên môn và cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp;

b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

c) Đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

d) Đáp ứng các điều kiện khác đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định pháp luật liên quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp

a) Tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trên cơ sở đề nghị, thỏa thuận với tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định;

b) Được thanh toán chi phí theo thỏa thuận với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy xác nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho các đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng;

d) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả đánh giá sự phù hợp cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

e) Thu chi phí từ hoạt động đánh giá sự phù hợp.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp

a) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 51 của Luật này;

b) Cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng;

c) Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng.

d) Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

e) Tuân thủ trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Thông báo công khai trên các phương tiện thông tin về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy xác nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy;

h) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động đánh giá sự phù hợp;

i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp;

k) Bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp;

l) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật liên quan.”.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức sau đây:

a) Tổ chức thử nghiệm;

b) Tổ chức giám định;

c) Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng;

d) Tổ chức kiểm tra xác nhận;

đ) Tổ chức chứng nhận;

e) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp khác được pháp luật chuyên ngành quy định.”.

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp

1. Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm: Việc Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Việc tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau.

2. Thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp

a) Cơ quan quản lý nhà nước xem xét, quyết định việc thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.

b) Kết quả đánh giá sự phù hợp phải được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, nước ngoài được một trong các tổ chức công nhận là thành viên ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Tổ chức Công nhận các phòng thử nghiệm Quốc tế (ILAC), Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Tổ chức hợp tác Công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương (APAC) đánh giá và công nhận về năng lực đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

c) Theo yêu cầu thực tiễn của quản lý chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước được xem xét, quyết định thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức đánh giá sự phù hợp ngoài các kết quả đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm b khoản này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

39. Sửa đổi, bổ sung Chương V như sau:

“Chương V

**BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG
QUẢN LÝ TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC
QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

Điều 59. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn

1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điều chỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân tự trang trải và được tính là chi phí hợp lý.

Ngân sách nhà nước bảo đảm đối với tiêu chuẩn cơ sở do cơ quan nhà nước xây dựng.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phù hợp điều kiện thực tiễn.

Điều 60. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điều chỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phù hợp điều kiện thực tiễn.

Điều 60a. Bảo đảm nguồn lực, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Nhà nước đầu tư nguồn lực, cơ sở vật chất để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu phục vụ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; nâng cao năng lực kỹ thuật của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tiêu chuẩn, hệ thống phòng thử nghiệm, tổ chức đánh giá sự phù hợp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Tạo cơ chế khuyến khích phát triển các dịch vụ tiêu chuẩn theo phương thức hợp tác công tư, tập trung vào dịch vụ đào tạo tiêu chuẩn; dịch vụ tư vấn xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn; dịch vụ khai thác, cung cấp thông tin, phổ biến tiêu chuẩn; dịch vụ trong hoạt động đánh giá sự phù hợp và các hoạt động kỹ thuật có liên quan.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phổ biến tiêu chuẩn dưới nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của tiêu chuẩn, xây dựng văn hóa tiêu chuẩn trong xã hội; tổ chức Ngày Tiêu chuẩn Thế giới tại Việt Nam.

4. Bố trí nguồn lực để doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và chuyên gia kỹ thuật trong nước tham gia Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế trong các lĩnh vực liên quan.

5. Đầu tư, nâng cấp cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm hình thành và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao,

xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nhóm chuyên gia có uy tín đạt trình độ quốc tế; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong đào tạo và cử các chuyên gia Việt Nam tham gia các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế.

6. Xây dựng, vận hành hiệu quả hạ tầng số về hoạt động thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia.

7. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

40. Bổ sung Điều 69a sau Điều 69:

“Điều 69a. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hoạt động công bố hợp quy được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã quy định yêu cầu quản lý và yêu cầu kỹ thuật tương đương với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, bảo đảm không trái với nguyên tắc xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật theo Luật này, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết và phù hợp với thông lệ quốc tế, thì không bắt buộc thực hiện công bố hợp quy.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, tổ chức có liên quan, ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường có mục tiêu quản lý và yêu cầu kỹ thuật tương đương với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để làm căn cứ miễn áp dụng công bố hợp quy.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

1. Bổ sung, thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế từ “Đơn vị sự nghiệp” bằng từ “Đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập” tại tên điểm c khoản 3 Điều 11.

b) Thay thế từ “chứng nhận” bằng từ “đánh giá” tại tên Mục 4 Chương IV.

c) Thay thế từ “hủy bỏ” bằng từ “bãi bỏ” tại: Điều 19; khoản 1 Điều 22; điểm a khoản 1 Điều 36.

d) Thay thế từ “đơn vị sự nghiệp khoa học” bằng từ “tổ chức khoa học và công nghệ” tại khoản 1 Điều 54.

2. Bãi bỏ Điều 13, Điều 15, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 30, Điều 31, Điều 38, Điều 39, Điều 42, Điều 43, Điều 69 và Chương VI.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ, bỏ một số quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 như sau:

a) Bỏ cụm từ “tổ chức đánh giá sự phù hợp” tại tên mục 3, Chương II.

b) Bãi bỏ Điều 19, Điều 20, Điều 25 và Điều 26.

2. Luật này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được tổ chức xây dựng, thẩm định trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được công bố, ban hành thì cơ quan có thẩm quyền tiếp tục thực hiện việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Về công bố hợp quy:

Trường hợp luật chuyên ngành có quy định về yêu cầu quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được quy định công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thì chỉ áp dụng một trong hai biện pháp, nhằm tránh trùng lặp đánh giá sự phù hợp.

Việc miễn công bố hợp quy được áp dụng nếu yêu cầu quản lý trong luật chuyên ngành có cùng mục tiêu quản lý và yêu cầu kỹ thuật tương đương với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan, quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường tương đương để miễn công bố hợp quy.

Việc áp dụng quy định tại Điều này phải bảo đảm không tạo thêm chi phí tuân thủ, rào cản kỹ thuật không cần thiết, phù hợp với thông lệ quốc tế và bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn